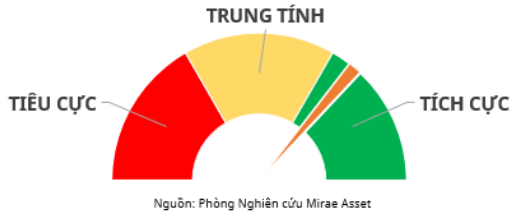


Thang đo sức mạnh thị trường ngắn hạn



02 Tháng 08, 2022

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,241.62	0.8	3.6	-5.5
HNX	295.84	0.4	6.1	-6.1
UPCOM	90.13	0.2	2.2	3.2
MSCI EM	995.04	0.1	0.2	-23.1
NIKKEI	27,594.73	-1.4	6.4	-0.7
HANG SENG	19,689.21	-2.4	-9.9	-25.0
KOSPI	2,439.62	-0.5	5.8	-24.3
FTSE	7,415.83	0.0	3.4	4.7
S&P 500	4,118.63	-0.3	7.7	-6.1
NASDAQ	12,368.98	-0.2	11.2	-15.7

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Vietnam	13.2	2.0	15.6
Indonesia	15.4	2.1	13.3
Philippines	18.3	1.6	8.9
Malaysia	16.2	1.5	9.1
Thailand	16.9	1.2	9.2

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.0	0	0	0
5 năm	3.1	3	68	202
10 năm	3.5	3	29	134

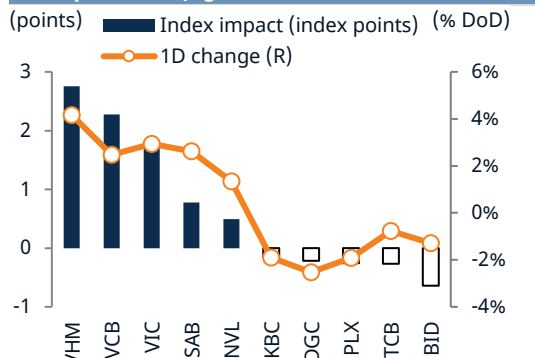
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,354	0.0	-0.2	-1.7
US\$/KRW	1,305.2	-0.1	-0.6	-11.8
US\$/JPY	131.0	0.4	3.5	-16.6
US\$/EUR	1.0	0.3	1.8	16.0
US\$/GBP	0.8	0.4	-0.8	13.8
US\$/SGD	1.4	-0.2	1.1	-2.0

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	648	447	902
HNX	67	50	117
UPCOM	41	29	70

Các cổ phiếu tác động VN-Index



Nhận định thị trường

Thanh khoản leo dốc, VN-Index tăng tốc

Tiếp nối từ phiên tăng mạnh hôm qua, thị trường mở cửa với đôi chút do dự từ nhà đầu tư. Đầu phiên, chỉ số giảm nhẹ khi rơi vào vùng giá đỡ, tuy nhiên đã phục hồi rất nhanh chóng sau đó. Diễn biến trong phiên có đôi chút giằng co khi chỉ số VN-Index bám sát mốc tham chiếu. Nhưng đến cuối phiên chiều, một lần nữa tâm lý nhà đầu tư trở nên tích cực với lực cầu xuất hiện ồ ạt và kéo VN-Index có phiên tăng điểm tốt thứ 2 liên tiếp trong tuần. Kết thúc phiên giao dịch, VN-Index tăng thêm 10,3 điểm, tương ứng với 0,8% và đóng cửa tại 1.241 điểm. Thanh khoản của 3 sàn lần lượt là HOSE: 16.886 tỷ đồng, HNX: 2.263 tỷ đồng, UPCOM: 1.016 tỷ đồng

Tiếp tục là phiên tăng điểm với độ rộng bao phủ toàn sàn khi có đến 315 mã tăng so với 150 mã giảm. Phiên hôm nay, đến lượt nhóm Bất động sản là tâm điểm với đầu tàu là VHM (+4,2%), nhờ vậy các cổ phiếu penny khác như TDC, DRH, LDG và QCG đều kịch trần cuối phiên. Tuy nhiên các Blue-chip của Ngân hàng lại hơi lạc điệu trong hôm nay khi ACB, BID, CTG, STB, TCB, VIB đều chìm trong sắc đỏ, chỉ có MBB (+0,8%) và VCB (+2,5%) tăng khá. Bên cạnh đó, Dầu khí và Thủy sản phục hồi nhẹ theo đà tăng chung của thị trường

Khối ngoại hôm nay tiếp tục xu hướng mua ròng với giá trị hơn 370 tỷ đồng, trong đó SSI, HPG và VHM được mua ròng mạnh nhất với giá trị lần lượt 182 tỷ, 104 tỷ và 82 tỷ.

Phiên giao dịch tăng điểm tuy nhiên điểm số kỹ thuật vẫn được giữ nguyên. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đang ở mức +5, thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 13,2x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	5	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	6	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	-4	TIÊU CỰC
Kospi	4	KHẢ QUAN
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	4	KHẢ QUAN
Dow Jones	6	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường **Phân tích kỹ thuật**

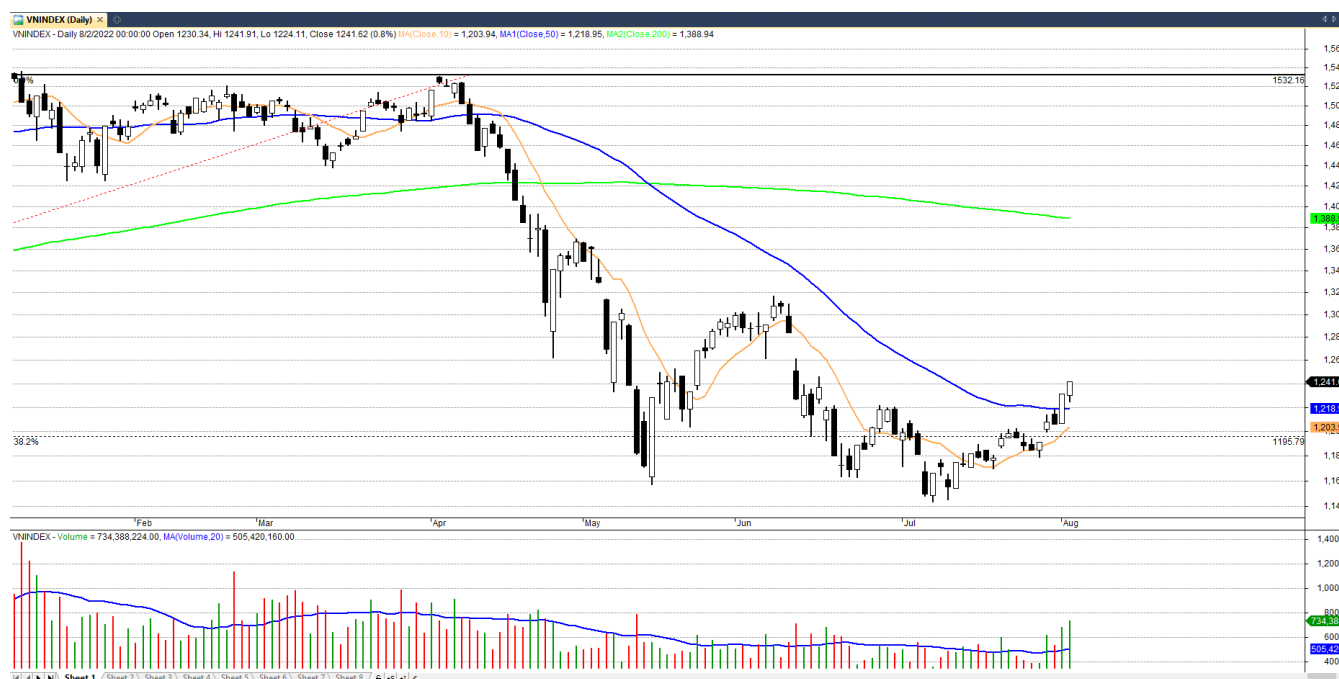
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	5	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	6	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (02/08/2022)	1.241	Kháng cự 1 1.260
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2 1.300
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.200
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.170

Đóng cửa cuối phiên cao nhất ngày, xu hướng phục hồi của VN-Index được củng cố.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fireant

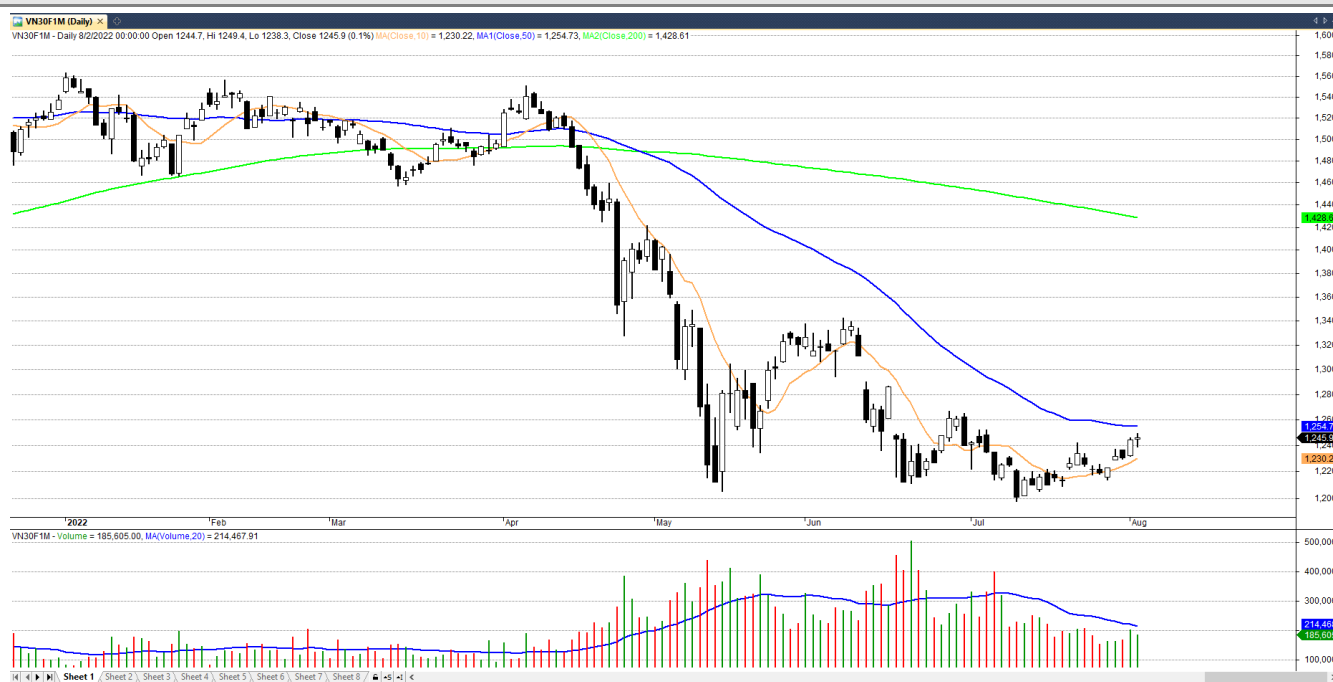
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (02/08/2022)	1.245	Kháng cự 1	1.220
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.260
VN30 - đóng cửa	1.265	Hỗ trợ 1	1.200
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-20	Hỗ trợ 2	1.180

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	6	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	6	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	5	KHẢ QUAN

VN30F1M có phiên tăng điểm nhưng không tích cực như cơ sở, chênh lệch giữa phái sinh và cơ sở đang ở mức lớn: -20 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
SAB	Sản xuất bia	187,800	116,290	99	7	Top sức mạnh ngành
VCB	Ngân hàng	78,900	1,015,380	81	5	
GEX	Điện	23,700	8,445,345	83	4	
IJC	Bất động sản	20,600	1,184,855	85	4	
HAX	Phân phối ô tô	22,500	791,430	89	4	Top sức mạnh ngành
VCI	Chứng khoán	42,700	4,517,540	100	4	Top sức mạnh ngành
SHS	Chứng khoán	14,000	11,979,710	99	4	Top sức mạnh ngành
GVR	Nhựa, cao su & sợi	24,800	1,698,625	78	5	
FTS	Chứng khoán	34,500	987,610	93	5	Top sức mạnh ngành
VCG	Xây dựng	23,500	3,735,115	79	5	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
VPI	65.7	1,083,175	7	KHẢ QUAN	6,616	13.1	2.7	71
NT2	27	1,357,785	7	KHẢ QUAN	5,815	7.5	1.3	37
PNJ	116.5	550,885	6	KHẢ QUAN	11,729	11.3	2.5	64
VND	20.75	22,612,816	5	KHẢ QUAN	2,335	6.6	0.7	469
SSI	23.2	20,138,116	5	KHẢ QUAN	7,992	10.9	0.9	467
HAG	12.1	21,861,070	5	KHẢ QUAN	3,478	31.5	0.3	265
CEO	33.4	6,213,920	5	KHẢ QUAN	1,673	3.3	0.6	208
MBB	26.7	7,145,375	5	KHẢ QUAN	37,015	4.5	0.9	191
PVS	24.2	6,319,480	5	KHẢ QUAN	5,162	8.7	0.4	153
VHM	62.5	2,434,340	5	KHẢ QUAN	233,227	9.1	3.7	152
POW	13.75	10,524,595	5	KHẢ QUAN	20,608	8.6	0.8	145
LPB	15.9	7,383,250	5	KHẢ QUAN	7,620	5.4	0.6	117
VCG	23.5	3,735,115	5	KHẢ QUAN	11,219	17.0	1.6	88
PVD	17.8	4,922,240	5	KHẢ QUAN	3,803	13.0	0.3	88
VCB	78.9	1,015,380	5	KHẢ QUAN	285,584	15.7	3.2	80
GAS	108.2	701,730	5	KHẢ QUAN	122,493	12.5	2.3	76
PDR	53.7	1,306,370	5	KHẢ QUAN	8,831	9.9	2.1	70
VJC	127.5	485,960	5	KHẢ QUAN	51,284	13.8	3.4	62
AAA	12.65	4,666,585	5	KHẢ QUAN	2,334	6.2	0.6	59
LCG	12.55	4,370,860	5	KHẢ QUAN	756	5.1	0.5	55
TNG	28	1,944,055	5	KHẢ QUAN	732	3.5	0.7	54
TCH	12.3	4,081,590	5	KHẢ QUAN	6,800	10.3	1.5	50
HQC	5.31	9,078,140	5	KHẢ QUAN	724	21.1	0.2	48
ASM	15.7	2,820,910	5	KHẢ QUAN	1,212	2.2	0.3	44
GVR	24.8	1,698,625	5	KHẢ QUAN	41,000	12.5	0.9	42

HDB	24.85	1,490,515	5	KHẢ QUAN	22,747	6.4	1.2	37
LDG	10.3	3,555,690	5	KHẢ QUAN	1,307	3.4	0.4	37
FTS	34.5	987,610	5	KHẢ QUAN	1,587	50.3	0.8	34
KDH	38.9	859,770	5	KHẢ QUAN	12,065	12.9	1.6	33
PHR	68.4	487,360	5	KHẢ QUAN	6,646	8.3	2.2	33
PAN	24	1,362,395	5	KHẢ QUAN	3,868	17.5	1.1	33
SBT	18.95	1,578,315	5	KHẢ QUAN	7,950	79.4	1.1	30
GEG	22	1,341,120	5	KHẢ QUAN	3,609	15.4	1.6	30
DXG	26.25	9,590,925	4	KHẢ QUAN	4,555	5.3	0.7	252
KBC	38.8	5,193,470	4	KHẢ QUAN	5,966	6.8	0.6	202
GEX	23.7	8,445,345	4	KHẢ QUAN	8,765	14.1	1.4	200
VCI	42.7	4,517,540	4	KHẢ QUAN	3,286	4.7	0.8	193
SHS	14	11,979,710	4	KHẢ QUAN	1,948	4.8	0.7	168
TCB	38.3	4,298,165	4	KHẢ QUAN	63,528	6.1	1.0	165
HBC	21.15	5,646,695	4	KHẢ QUAN	2,057	6.7	0.6	119
CII	20.55	4,720,560	4	KHẢ QUAN	4,084	9.6	0.8	97
KDC	69	1,226,635	4	KHẢ QUAN	6,046	107.3	1.1	85
HAH	67.8	1,206,665	4	KHẢ QUAN	472	4.2	0.5	82
VIX	11.75	6,528,970	4	KHẢ QUAN	1,035	10.2	0.7	77
BID	38.5	1,909,745	4	KHẢ QUAN	142,983	16.6	1.9	74
BVH	58.9	1,244,075	4	KHẢ QUAN	30,101	31.0	1.6	73
NLG	40.95	1,734,390	4	KHẢ QUAN	6,342	7.6	1.2	71
BCG	15.8	4,174,830	4	KHẢ QUAN	640	6.0	0.5	66
ACB	24.9	2,382,605	4	KHẢ QUAN	36,248	5.8	1.2	59
GMD	52	1,120,375	4	KHẢ QUAN	5,152	11.0	0.9	58
VRE	29	1,681,995	4	KHẢ QUAN	60,898	21.9	2.3	49
MBS	23.3	1,486,715	4	KHẢ QUAN	1,380	6.3	0.7	35
PVT	19.8	1,719,920	4	KHẢ QUAN	2,513	4.2	0.6	34
DGW	60.3	547,390	4	KHẢ QUAN	1,630	8.0	1.6	33
HPG	22.9	21,486,020	3	TRUNG TÍNH	71,650	9.4	1.4	492
DIG	39.6	9,295,830	3	TRUNG TÍNH	3,772	9.8	1.0	368
SHB	15.1	11,724,225	3	TRUNG TÍNH	17,904	6.1	0.8	177
NVL	75.7	1,558,450	3	TRUNG TÍNH	60,887	17.5	2.7	118
DCM	30.8	3,798,505	3	TRUNG TÍNH	4,140	18.8	0.7	117
ITA	8.04	7,563,265	3	TRUNG TÍNH	3,772	19.1	0.4	61
SCR	12.1	4,923,955	3	TRUNG TÍNH	1,843	7.9	0.4	60
FCN	16.3	2,825,900	3	TRUNG TÍNH	1,067	5.3	0.5	46
FLC	6.09	5,203,375	3	TRUNG TÍNH	1,945	#N/A N/A	0.2	32
HHV	15	2,058,380	3	TRUNG TÍNH	3,859	2.0	0.7	31
STB	24.95	15,759,915	2	TRUNG TÍNH	18,307	7.5	0.7	393
BSR	24.6	11,576,260	2	TRUNG TÍNH	17,673	6.3	0.5	285
VPB	29.05	9,247,505	2	TRUNG TÍNH	48,146	4.8	1.0	269
HCM	26.65	7,552,770	2	TRUNG TÍNH	4,897	10.0	1.1	201
HSG	18.3	6,993,535	2	TRUNG TÍNH	4,319	6.8	0.7	128
CTG	28.6	4,241,585	2	TRUNG TÍNH	77,074	8.2	1.0	121
VNM	73.4	1,644,095	2	TRUNG TÍNH	180,058	19.0	6.0	121
HUT	30	3,788,685	2	TRUNG TÍNH	510	7.0	0.2	114
MSN	110	649,115	2	TRUNG TÍNH	57,863	12.5	1.4	71

HDG	51.9	1,373,415	2	TRUNG TÍNH	2,699	3.0	1.0	71
REE	78.6	904,855	2	TRUNG TÍNH	9,829	6.4	1.0	71
VGC	60.5	1,097,060	2	TRUNG TÍNH	8,384	12.9	1.3	66
VIB	26.6	2,081,710	2	TRUNG TÍNH	16,363	5.1	1.2	55
CTD	60.8	854,215	2	TRUNG TÍNH	5,226	8.1	0.6	52
ANV	44.85	1,146,975	2	TRUNG TÍNH	1,894	4.4	0.8	51
PC1	37.8	1,252,430	2	TRUNG TÍNH	2,645	7.3	0.8	47
IDI	19.3	2,393,685	2	TRUNG TÍNH	783	4.6	0.3	46
DPG	45	946,215	2	TRUNG TÍNH	870	4.8	1.0	43
KSB	28.2	1,382,140	2	TRUNG TÍNH	1,114	3.7	0.8	39
VPG	30.95	885,020	2	TRUNG TÍNH	431	12.5	1.0	27
MWG	62	2,937,910	0	TRUNG TÍNH	33,373	8.4	2.5	182
NKG	19.35	8,595,080	0	TRUNG TÍNH	1,049	5.8	0.4	166
IDC	61.5	2,193,230	0	TRUNG TÍNH	5,640	16.4	1.6	135
DPM	46.5	2,842,010	0	TRUNG TÍNH	5,205	8.4	0.6	132
FPT	85	1,465,105	0	TRUNG TÍNH	34,257	10.5	2.3	125
VIC	66.6	1,297,955	0	TRUNG TÍNH	287,507	40.6	3.6	86
HDC	46.8	1,541,745	0	TRUNG TÍNH	968	5.5	1.0	72
TPB	27.65	1,692,205	0	TRUNG TÍNH	15,923	4.7	1.1	47
SZC	52.6	821,800	0	TRUNG TÍNH	2,160	11.4	1.8	43
FRT	72.9	1,363,930	-2	TRUNG TÍNH	1,690	8.2	1.3	99
DBC	25.7	5,831,395	-4	TIÊU CỰC	4,803	4.8	1.3	150
VHC	80	936,700	-4	TIÊU CỰC	6,050	5.1	1.2	75
VOS	17.1	1,730,015	-4	TIÊU CỰC	183	17.6	0.3	30
MIG	23.3	1,194,870	-4	TIÊU CỰC	1,196	7.6	0.8	28
HNG	6.49	14,005,855	-6	TIÊU CỰC	12,915	#N/A N/A	1.4	91
DGC	88.7	2,287,055	-7	TIÊU CỰC	5,226	7.5	1.4	203

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Lĩnh vực sản xuất của Mỹ tăng trưởng chậm nhất hai năm

Hoạt động sản xuất tại Mỹ tiếp tăng chậm lại trong tháng 7 trong bối cảnh số lượng đơn hàng giảm sút và hàng tồn kho tăng cao. Chỉ số Quản lý thu mua (PMI) của Viện Quản lý cung ứng (ISM) giảm xuống ngưỡng 52,8 điểm, thấp nhất kể từ tháng 6/2020. Bên cạnh đó, số lượng đơn hàng cũng sụt giảm tháng thứ hai liên tiếp. Chỉ số tồn kho của cơ quan này tăng lên 57,3 điểm, cao nhất kể từ năm 1984. Ở một diễn biến khác, dữ liệu mới được công bố bởi S&P Global cũng cho thấy lượng hàng tồn kho lần đầu tiên tăng lên kể từ tháng 10/2020. Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất của đơn vị này cũng giảm xuống ngưỡng 52,2 điểm, thấp nhất trong vòng hai năm gần đây. Tổng cộng, chỉ số tổng hợp của ISM giảm 11 điểm so với đỉnh ghi nhận trong tháng 3 năm 2021, thời điểm kinh tế Mỹ bùng nổ sau đại dịch Covid-19. Chỉ tiêu cho hàng hóa liên tục sụt giảm từ thời điểm đó khi người tiêu dùng quan tâm nhiều hơn tới các loại hình dịch vụ. Trong báo cáo của ISM, 11 lĩnh vực sản xuất ghi nhận tăng trưởng trong tháng 7, trong đó có dệt may, xăng dầu, khai thác khoáng sản và than. Ở chiều ngược lại, 7 lĩnh vực đi xuống bao gồm sản xuất gỗ, nội thất và giấy.

Quy hoạch điện VIII dự kiến bỏ 14.120 MW nhiệt điện than

Bộ Công Thương vừa có văn bản báo cáo Thường trực Chính phủ về các nội dung của quy hoạch điện VIII, trong đó, Bộ xin ý kiến Thường trực Chính phủ không đưa vào quy hoạch 14.120 MW nhiệt điện than để đạt mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào 2050. Bộ Công Thương cho biết đã rà soát các dự án điện than, điện khí đã có trong quy hoạch điện VII điều chỉnh đến nay không đưa vào dự thảo duy hoạch Điện VIII theo yêu cầu thực hiện các cam kết tại COP26. Trong tổng công suất 14.120 MW nhiệt điện than không đưa vào quy hoạch điện VIII có 8.420 MW, do các tập đoàn Nhà nước được giao làm chủ đầu tư. Cụ thể, Tập đoàn Điện lực Việt Nam được giao 3.600 MW, gồm các dự án Quảng Trạch II, Tân Phước I và II. Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam được giao 1.980 MW là dự án Long Phú III. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được giao 2.840 MW gồm dự án Cẩm Phả III, Hải Phòng III và Quỳnh Lập I. Ngoài ra, dự án đầu tư theo hình thức BOT là 4.500 MW gồm dự án Quỳnh Lập II, Vũng Áng 3, Long Phú II; dự án Quảng Ninh III chưa giao nhà đầu tư có công suất 1.200 MW. Bộ Công Thương cho rằng đối với các dự án do các tập đoàn Nhà nước được giao làm chủ đầu tư, rủi ro pháp lý là không có, các chi phí phát triển dự án, do các tập đoàn bỏ ra không lớn và cơ bản sẽ được xử lý theo quy định.

PVT: báo lãi ròng quý II giảm 23%

Tổng công ty Vận tải Dầu khí Việt Nam (PV Trans, HoSE: PVT) vừa công bố kết quả kinh doanh quý II với doanh thu thuần 2.265 tỷ đồng, tăng 19,6% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu của đơn vị tăng chủ yếu nhờ giá cước vận tải tăng theo giá nguyên liệu, các tàu khai thác đủ chuyến và số lượng tàu đầu tư mới tăng lên. Giá vốn hàng bán tăng 20,6% lên 1.824 tỷ đồng khiến biên lãi gộp giảm từ 10,1% còn 19,5%. Doanh thu tài chính của PV Trans đạt 41,4 tỷ đồng, giảm 49,3% so với cùng kỳ năm trước do lãi tiền gửi giảm và thu nhập khác do không thanh lý tàu. Các chi phí đều tăng, đặc biệt chi phí tài chính là 73 tỷ đồng, gấp 3,8 lần cùng kỳ. Trong đó, chi phí lãi vay gấp 2,6 lần lên 54,7 tỷ đồng. Kết quả, công ty ghi nhận lãi sau thuế là 265,5 tỷ đồng, giảm 16,4% so với quý II/2021. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 213 tỷ đồng, giảm 23%; EPS giảm từ 854 đồng còn 658 đồng. Lợi nhuận quý này giảm chủ yếu do PV Trans tăng chi phí lãi vay để đầu tư tàu mới.

HTN: lãi 6 tháng 129 tỷ đồng, thực hiện 49% kế hoạch

Hưng Thịnh Incons (HoSE: HTN) - công ty xây dựng dân dụng và công nghiệp thuộc Tập đoàn Hưng Thịnh - công bố quý II, doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế cùng tăng 4%, đạt lần lượt 1.757 tỷ đồng và hơn 86 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp ở mức 10,8%, tăng 2,3 điểm % so với cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp của Hưng Thịnh Incons luôn giữ ở mức cao hơn các doanh nghiệp cùng ngành do đơn vị này chủ yếu thi công các công trình trong hệ sinh thái tập đoàn Hưng Thịnh. Lũy kế 6 tháng, công ty đạt doanh thu thuần 3.245 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 129 tỷ đồng, tăng lần lượt 14% và 8%. So với kế hoạch năm, công ty thực hiện 43% doanh thu và 49% lợi nhuận.

ITA: tạm ứng hơn 1.900 tỷ đồng cho Chủ tịch HĐQT

Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (HoSE: ITA) công bố BCTC hợp nhất quý II với doanh thu 310 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận gộp đạt 72 tỷ đồng, tăng 104%. Doanh thu tài chính tăng mạnh từ 762 triệu đồng lên 10 tỷ đồng nhờ lãi cổ tức, thanh lý các khoản đầu tư. Chi phí tài chính và chi phí bán hàng không đáng kể. Chi phí quản lý giảm 62% xuống 13,2 tỷ đồng. Hoạt động liên doanh liên kết không phát sinh lãi, lỗ trong khi cùng kỳ năm trước lỗ 5 tỷ đồng và hoạt động khác giảm lỗ từ 5 tỷ về 770 triệu đồng. Nhiều yếu tố hỗ trợ giúp lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 116 tỷ đồng, gấp 6,5 lần cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng, doanh thu tăng 18% đạt 381 tỷ đồng và lãi ròng tăng 80% đạt 132 tỷ đồng. Doanh nghiệp bất động sản khu công nghiệp lý giải lợi nhuận nửa đầu năm tăng chủ yếu nhờ doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng tăng. Trong cơ cấu doanh thu 6 tháng, doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng tăng 26% lên 246 tỷ đồng, doanh thu cho thuê hoạt động nhà xưởng và kho bãi giảm 21% xuống 64 tỷ đồng, doanh thu bán đất nền đạt 9 tỷ đồng gấp nhiều lần con số 628 triệu đồng cùng kỳ và doanh thu cung cấp dịch vụ khác tăng từ 45 tỷ lên 61,5 tỷ đồng. Doanh nghiệp tăng mạnh khoản phải thu ngắn hạn từ 1.940 tỷ đồng lên 3.946 tỷ đồng, tức tăng thêm 2.005 tỷ đồng; chủ yếu tăng trong phải thu ngắn hạn khác (gấp 2,3 lần đầu năm lên 3.388 tỷ đồng. Riêng chi tạm ứng cho bà Maya Dangelas – Chủ tịch HĐQT là 1.937 tỷ đồng, chiếm 56% khoản phải thu ngắn hạn khác và tăng mạnh so với mức 63 tỷ đồng cuối quý I.

LTG: lỗ 46 tỷ đồng quý II

Tập đoàn Lộc Trời (UPCoM: LTG) công bố BCTC hợp nhất quý II với doanh thu tăng 30% lên 3.547 tỷ đồng. Giá vốn tăng mạnh hơn 34% nên lợi nhuận gộp còn tăng 6% đạt 372 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 12,83% xuống 10,48%. Chi phí tài chính gấp đôi lên 116 tỷ đồng, chi phí quản lý tăng 31% lên 239 tỷ đồng, chi phí quản lý tăng 17% lên 88 tỷ đồng. Theo thuyết minh báo cáo tài chính, chi phí tài chính tăng cao do lỗ chênh lệch tỷ giá lớn trong chi phí bán hàng tăng do chi phí vận chuyển và xuất khẩu tăng. Biên lợi nhuận gộp giảm cùng chi phí tăng đã khiến công ty nông nghiệp lỗ 46 tỷ đồng quý II, trong khi cùng kỳ năm trước lãi 47 tỷ đồng. Quý gần nhất doanh nghiệp báo lỗ là quý I/2020 với 38 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng, doanh thu thuần tăng 15% lên 5.893 tỷ đồng, lãi ròng giảm 40% xuống 138 tỷ đồng.

GEX: báo lãi ròng quý II giảm hơn 59%

CTCP Thiết bị Điện Gelex (Gelex Electric, UPCoM:GEE) công bố BCTC hợp nhất quý II với doanh thu thuần giảm 15,5% xuống 4.641,8 tỷ đồng. Giá vốn giảm nhiều hơn với 18,7% lên 4.014,7 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp tăng 12% lên 627 tỷ đồng. Doanh thu tài chính giảm 71% xuống 42 tỷ đồng chủ yếu do doanh nghiệp không còn khoản cổ tức lợi nhuận được chia trị giá 95,8 tỷ đồng. Chi phí tài chính tăng 56% lên 298,5 tỷ đồng do các hoạt động mở rộng sản xuất và đầu tư; riêng khoản phí lãi vay là 174 tỷ đồng, tăng 55,6% so

với cùng kỳ. Ngoài ra, đơn vị còn phát sinh 25 tỷ đồng lỗ nghiệp vụ LME - Hedging. Lỗ chênh lệch tỷ giá 28,5 tỷ đồng, lỗ ròng từ tỷ giá là 14,5 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lãi ròng 9,8 tỷ đồng. Do hoạt động tài chính lỗ gấp nhiều lần cùng kỳ, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm hơn 59% xuống 90,2 tỷ đồng. EPS 301 đồng, cùng kỳ 1.002 đồng, sau khi số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ tăng từ 221,9 triệu đơn vị lên 300 triệu đơn vị. Lũy kế 6 tháng, doanh thu 9.261.8 tỷ đồng, giảm 4% so với cùng kỳ. Doanh thu bán thành phẩm chiếm tỷ trọng lớn nhất cơ cấu tổng doanh thu với 89%, tương đương 4.190,9 tỷ đồng, giảm 20% so với cùng kỳ.

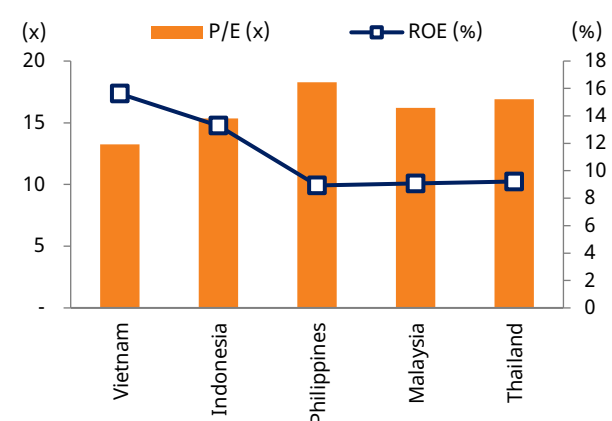
Bản tin thị trường **Chỉ báo tham khảo**

Biểu đồ 2. VN Index: Định giá P/E lịch sử



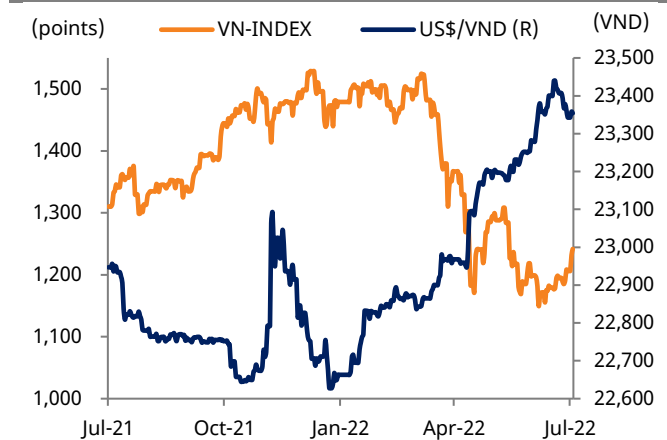
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. Định giá P/E và ROE các thị trường



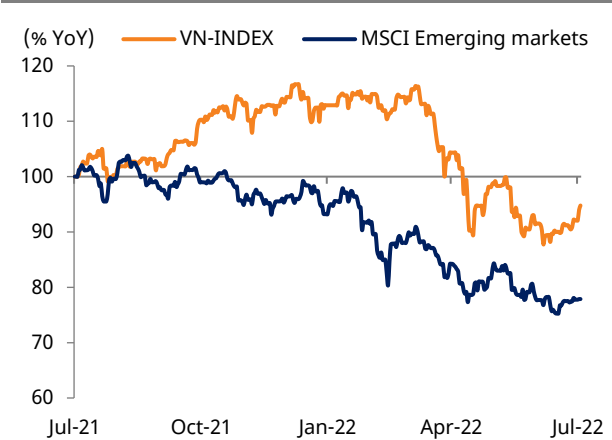
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. VN-Index và USD/VND



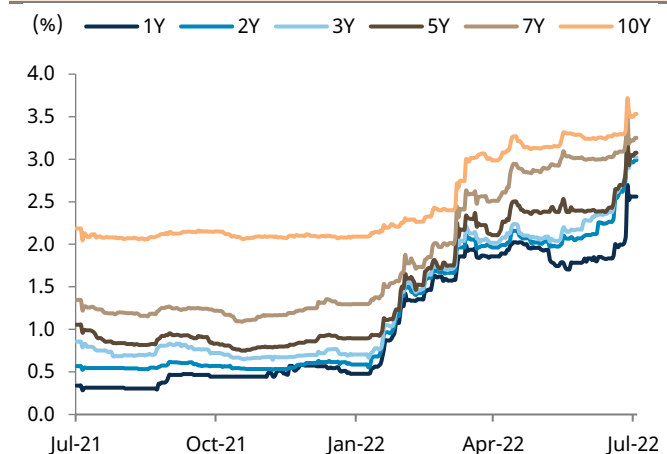
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. VN Index và MSCI Emerging Markets



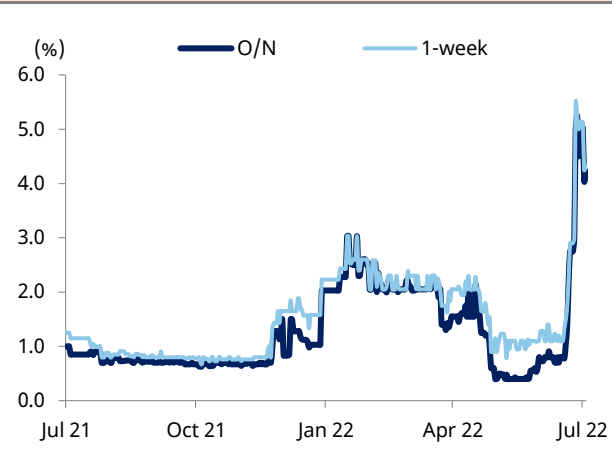
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	VN-Index	1,241.62	4,892,491		0.8	2.8	3.6	-5.5	14.3	11.8	2.2	2.0	35.3	21.2	15.5	19.2
VN30 Index	VN30	1,265.97	3,406,685		0.8	2.4	1.1	-12.6	11.9	10.6	2.3	1.8	38.5	12.4	19.6	20.9
Asia Commercial Bank	ACB VN	24,900	84,098	30.0	-0.4	1.8	3.5	-12.4	8.9	6.8	1.9	1.5	24.6	31.0	23.5	24.9
BIDV	BID VN	38,500	194,753	16.9	-1.3	5.5	9.8	13.8	22.3	14.6	2.3	2.0	50.3	52.4	11.0	15.5
Bao Viet Holdings	BVH VN	58,900	43,723	26.6	-0.5	4.1	10.9	12.6	23.1	18.4	2.1	1.9	21.8	25.3	9.2	9.0
VietinBank	CTG VN	28,600	137,444	26.6	-0.3	3.6	6.1	-15.3	9.8	7.3	1.5	1.2	18.2	32.8	15.8	18.3
FPT Corp	FPT VN	85,000	93,247	49.0	1.2	0.1	-3.4	6.7	23.5	17.6	5.2	4.5	21.5	33.6	23.4	26.8
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	108,200	207,089	2.9	0.3	1.8	-4.2	15.7	24.8	14.9	4.1	3.5	8.1	66.3	16.8	24.2
Vietnam Rubber Group	GVR VN	24,800	99,200	0.4	0.4	3.5	9.7	-26.0	23.8	20.3	2.1	#N/A	10.3	17.3	8.7	10.0
HDBank	HDB VN	24,850	50,003	17.1	0.6	1.8	1.4	-9.2	8.2	6.9	1.7	1.4	42.5	18.1	23.3	22.9
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	22,900	133,159	20.4	0.4	7.0	2.2	-37.0	4.2	4.6	1.5	1.1	151.5	-10.6	42.8	28.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	38,900	27,885	28.9	1.0	2.4	10.1	6.2	23.9	20.0	2.7	2.4	3.1	19.5	12.2	12.9
MBBank	MBB VN	26,700	100,881	23.2	0.8	4.5	10.3	-7.3	7.9	6.5	1.7	1.3	53.0	22.4	23.6	23.8
Masan Group Corp	MSN VN	110,000	156,610	28.8	0.5	0.1	0.5	-3.1	18.2	25.1	4.7	4.0	589.7	-27.7	35.1	17.6
Mobile World Investment Corp	MWG VN	62,000	90,750	49.0	1.1	0.0	-11.8	9.5	18.0	14.7	4.3	3.5	18.2	22.6	27.3	25.7
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	75,700	147,602	5.8	1.3	2.3	1.7	-5.2	41.6	28.6	4.2	3.7	-18.7	45.4	10.6	15.1
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	53,800	36,135	2.5	0.4	1.1	2.7	-21.7	20.1	#N/A	5.1	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	41,000	52,094	17.6	-1.9	-1.2	1.0	-20.4	22.9	19.1	2.1	2.0	160.6	19.9	9.7	11.0
Vietnam International Commercial JSC	VIB VN	26,600	56,064	20.5	-0.2	0.6	16.9	-14.0	8.8	6.9	2.3	1.7	39.0	28.7	29.9	28.1
PetroVietnam Power Corp	POW VN	13,750	32,201	2.2	1.9	1.5	1.1	27.9	18.2	16.5	1.1	1.0	-24.2	9.8	6.2	6.4
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	187,800	120,433	62.7	2.6	8.6	22.0	21.1	34.1	27.2	5.7	5.1	-22.9	25.4	17.1	20.0
SSI Securities Corp	SSI VN	23,200	34,571	22.2	1.8	9.7	17.8	-32.1	9.5	8.8	1.7	1.3	100.3	8.5	21.0	19.3
Sacombank	STB VN	24,950	47,036	21.8	-1.0	2.0	13.4	-14.8	15.3	14.3	1.4	1.2	30.6	7.4	9.5	11.6
Techcombank	TCB VN	38,300	134,468	22.5	-0.8	2.7	6.4	-24.6	7.5	6.2	1.5	1.2	46.1	19.3	21.7	20.8
Tien Phong Bank	TPB VN	27,650	43,736	30.0	1.5	1.7	1.3	8.4	8.5	12.0	1.7	1.4	28.5	-28.5	22.6	22.3
Vietcombank	VCB VN	78,900	373,396	23.5	2.5	4.8	6.6	3.8	18.8	14.1	3.4	2.7	19.7	33.6	19.6	21.3
Vinhomes JSC	VHM VN	62,500	272,148	23.2	4.2	6.3	1.8	-24.8	6.9	8.6	2.2	1.8	40.9	-19.8	36.9	22.5
Vingroup JSC	VIC VN	66,600	254,008	12.2	2.9	-0.6	-8.3	-30.3	#N/A	73.2	2.5	2.5	-145.6	232.7	-2.8	6.2
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	127,500	69,055	16.8	0.3	0.1	-2.0	10.4	917.3	45.6	4.1	#N/A	6.1	1,911.5	0.5	8.9
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	73,400	153,403	54.7	-0.1	1.1	-0.4	-15.1	16.2	17.0	4.6	4.5	-5.3	-4.2	29.3	28.3
VPBank	VPB VN	29,050	129,141	17.6	-0.2	2.3	-0.2	-13.4	11.0	6.8	1.6	1.3	11.6	62.3	17.9	20.3
Vincom Retail JSC	VRE VN	29,000	65,897	31.8	0.0	3.2	1.2	5.5	50.2	29.7	2.2	2.0	-44.8	69.2	4.4	7.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được công bố bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (MAS), công ty chứng khoán được phép thực hiện môi giới chứng khoán tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Thông tin và ý kiến trong báo cáo này đã được tổng hợp một cách thiện chí và từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng những thông tin đó chưa được xác minh một cách độc lập và MAS không cam đoan, đại diện hoặc bảo đảm, rõ ràng hay ngụ ý, về tính công bằng, chính xác, đầy đủ hoặc tính đúng đắn của thông tin và ý kiến trong báo cáo này hoặc của bất kỳ bản dịch nào từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Trong trường hợp bản dịch tiếng Anh của báo cáo được chuẩn bị bằng tiếng Việt, bản gốc của báo cáo bằng tiếng Việt có thể đã được cung cấp cho nhà đầu tư trước khi thực hiện báo cáo này. Đối tượng dự kiến của báo cáo này là các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp, có kiến thức cơ bản về môi trường kinh doanh địa phương, các thông lệ chung, luật và nguyên tắc kế toán và không có đối tượng nào nhận hoặc sử dụng báo cáo này vi phạm bất kỳ luật và quy định nào hoặc quy định của MAS và các bên liên kết, chi nhánh đối với các yêu cầu đăng ký hoặc cấp phép ở bất kỳ khu vực tài phán nào sẽ nhận được hoặc sử dụng bất kỳ thông tin nào từ đây. Báo cáo này chỉ dành cho mục đích thông tin chung, không phải và sẽ không được hiểu là một lời đề nghị hoặc một lời mời chào để thực hiện bất cứ giao dịch chứng khoán hoặc công cụ tài chính nào khác. Báo cáo này không phải là lời khuyên đầu tư cho bất kỳ đối tượng nào và đối tượng đó sẽ không được coi là khách hàng của MAS khi nhận được báo cáo này. Báo cáo này không tính đến các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc nhu cầu cụ thể của các khách hàng cá nhân. Không được dựa vào báo cáo này để thực hiện quyết định độc lập. Thông tin và ý kiến có trong báo cáo này có giá trị kể từ ngày công bố và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Giá và giá trị của các khoản đầu tư được đề cập trong báo cáo này và thu nhập từ các khoản đầu tư đó có thể giảm giá hoặc tăng giá, và các nhà đầu tư có thể phải chịu thua lỗ cho các khoản đầu tư. Hiệu suất trong quá khứ không phải là hướng dẫn cho hiệu suất trong tương lai. Lợi nhuận trong tương lai không được đảm bảo và có thể xảy ra mất vốn ban đầu. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ nhân viên và đại diện của họ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này. MAS có thể đã đưa ra các báo cáo khác không nhất quán và đưa ra kết luận khác với các ý kiến được trình bày trong báo cáo này. Các báo cáo có thể phản ánh các giả định, quan điểm và phương pháp phân tích khác nhau của các nhà phân tích. MAS có thể đưa ra các quyết định đầu tư không phù hợp với các ý kiến và quan điểm được trình bày trong báo cáo nghiên cứu này. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ, nhân viên và đại diện có thể mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán vào bất kỳ lúc nào và có thể thực hiện mua hoặc bán, hoặc đề nghị mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán nào như vậy hoặc các công cụ tài chính khác tùy từng thời điểm trên thị trường hoặc theo cách khác, trong từng trường hợp, với tư cách là bên tự doanh hoặc môi giới. MAS và các chi nhánh có thể đã có, hoặc có thể tham gia vào các mối quan hệ kinh doanh với các công ty để cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầu tư, tạo lập thị trường hoặc các dịch vụ tài chính khác được cho phép theo luật và quy định hiện hành. Không một phần nào của báo cáo này có thể được sao chép hoặc soạn thảo lại theo bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào hoặc được phân phối lại hoặc xuất bản, toàn bộ hoặc một phần, mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của MAS.